

Số/ No: 08182.2505/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.3069 2505
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.07882 2505
Trang/ Page: 1/ 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

- Đơn vị yêu cầu/ Customer : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN
- Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : NHÀ MÁY CẤP NƯỚC SÔNG HOÀ
- Địa chỉ/ Address : Xã Bông Trang, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
- Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 06/05/2025
- Ngày trả kết quả/ Date of issue : 14/05/2025
- Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
- Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch
- Phương pháp lấy mẫu và bảo quản : SOP.02-059
mẫu/ Sampling and preservation methods
- Vị trí lấy mẫu/ Location of sampling : Tuyến ống truyền tải 355, xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc NTN10



STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	Ngưỡng giới hạn cho phép QCĐP 01: 2022/BR-VT
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 3
2.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2 : 2021	0,87	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
4.	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	7,49	-	trong khoảng 6,0-8,5
5.	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	2

Số/ No: 08182.2505/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.3069 2505

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.07882 2505

Trang/ Page: 2/ 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	Ngưỡng giới hạn cho phép QCDP 01: 2022/BR-VT
6.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	15
7.	Mùi vị	SOP.01-436 : 2022 (Ref. TCVN 2653: 1978, SMEWW 2150B, 2160B : 2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ

Ghi chú/ Notes:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích nằm trong giới hạn cho phép theo QCDP 01:2022/BR-VT

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng



GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm

Số/ No: 08181.2505/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.3069 2505

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.07881 2505

Trang/ Page: 1/ 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

- Đơn vị yêu cầu/ Customer : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN
- Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : NHÀ MÁY CẤP NƯỚC SÔNG HOÀ
- Địa chỉ/ Address : Xã Bông Trang, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
- Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 06/05/2025
- Ngày trả kết quả/ Date of issue : 14/05/2025
- Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
- Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch
- Phương pháp lấy mẫu và bảo quản : SOP.02-059
mẫu/ Sampling and preservation methods
- Vị trí lấy mẫu/ Location of sampling : Quán ăn Quỳnh Trâm, xã Bông Trang, huyện Xuyên Mộc NTN9



STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	Ngưỡng giới hạn cho phép QCĐP 01: 2022/BR-VT
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 3
2.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2 : 2021	0,79	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
4.	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	7,52	-	trong khoảng 6,0-8,5
5.	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	2

Số/ No: 08181.2505/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.3069 2505

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.07881 2505

Trang/ Page: 2/ 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	Ngưỡng giới hạn cho phép QCDP 01: 2022/BR-VT
6.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	15
7.	Mùi vị	SOP.01-436 : 2022 (Ref. TCVN 2653: 1978, SMEWW 2150B, 2160B : 2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ

Ghi chú/ Notes:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích nằm trong giới hạn cho phép theo QCDP 01:2022/BR-VT

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER**ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng****GIÁM ĐỐC**
DIRECTOR**ThS. Nguyễn Văn Tâm**

Số/ No: 08180.2505/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.3069 2505
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.07880 2505
Trang/ Page: 1/ 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

- Đơn vị yêu cầu/ Customer : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN
- Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : NHÀ MÁY CẤP NƯỚC SÔNG HOÀ
- Địa chỉ/ Address : Xã Bông Trang, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
- Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 06/05/2025
- Ngày trả kết quả/ Date of issue : 14/05/2025
- Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
- Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch
- Phương pháp lấy mẫu và bảo quản : SOP.02-059
mẫu/ Sampling and preservation methods
- Vị trí lấy mẫu/ Location of sampling : NHÀ MÁY CẤP NƯỚC SÔNG HOÀ NTN8



STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	Ngưỡng giới hạn cho phép QCĐP 01: 2022/BR-VT
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 3
2.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2 : 2021	0,87	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
4.	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	7,51	-	trong khoảng 6,0-8,5
5.	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	2

Số/ No: 08180.2505/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.3069 2505

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.07880 2505

Trang/ Page: 2/ 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	Ngưỡng giới hạn cho phép QCDP 01: 2022/BR-VT
6.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	15
7.	Mùi vị	SOP.01-436 : 2022 (Ref. TCVN 2653: 1978, SMEWW 2150B, 2160B : 2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ

Ghi chú/ Notes:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích nằm trong giới hạn cho phép theo QCDP 01:2022/BR-VT

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER



ThS. Huỳnh Ngọc Trường



ThS. Nguyễn Văn Tâm

Số/No: 08052510/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

Tên khách hàng/ Customer : **TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**

Địa chỉ/ Address : **Số 39, Đường Hoàng Diệu, Xã Tân Hưng, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu**

Loại mẫu/ Type of sample : **Nước sạch**

Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**

Mã số mẫu/ Sample code : **0525055**

Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **08/05/2025**

Ngày trả kết quả/ Date of result : **19/05/2025**

Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu nước trong chai nhựa 5L, chai thủy tinh 500mL**

Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations : **Tại Nhà Máy Nước Sông Hòa - Xã Bông Trang, Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCĐP 01:2022/BR-VT
1	(a) Tụ cầu vàng/ (<i>Staphylococcus aureus</i>)	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2017	KPH (LOD=1)	<1
2	(a) Trực khuẩn mủ xanh/ (<i>Ps. Aeruginosa</i>)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	KPH (LOD=1)	<1
3	(a) Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH (LOD=0,03)	0,3
4	(a) Bari / Barium (Ba)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,7
5	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 4500 B:2023	KPH (LOD=0,05)	0,3
6	(a) Cadmi/Cadmium (Cd)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,003
7	(a) Chì / Lead (Pb)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
8	(a) Chỉ số pecmanganat/ permanganate	mgO ₂ /L	TCVN 6186 :1996	KPH (LOD=0,5)	2
9	(a) Clorua / Chloride (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	22,7	250 (hoặc 300)
10	(a) Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,05
11	(a) Đồng / Copper (Cu)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,003)	1
12	(a) Độ cứng, tính theo CaCO ₃ / Hardness	mgCaCO ₃ /L	TCVN 6224:2004	27,6	300
13	(a) Florua/ Flouride (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD=0,2)	1,5

Số/No: 08052510/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCDP 01:2022/BR-VT
14	(a) Kẽm/ Zinc (Zn)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,017)	2
15	(a) Mangan / Manganese (Mn)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,02)	0,1
16	(a) Natri / sodium (Na)	mg/L	SMEWW 3030 A, E, F, G, H, I: 2023 SMEWW 3111B:2023	20,6	200
17	(a) Nhôm / aluminum (Al)	mg/L	TCVN 6665:2011	KPH (LOD=0,02)	0,2
18	(a) Nitrat / Nitrate (NO_3^- tính theo N)	mgN- NO_3^- /L	TCVN 6180:1996	KPH (LOD=0,05)	2
19	(a) Nitrit/ Nitrite (NO_2^- tính theo N)	mgN- NO_2^- /L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD=0,02)	0,05
20	(a) Sắt/ Iron (Fe)	mg/L	TCVN 6177 : 1996	KPH (LOD=0,05)	0,3
21	(a) Selen / selenium (Se)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
22	(a) Sunphat / Sulfate (SO_4)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD=0,3)	250
23	(a) Sunfua / Sulfide (H_2S)	mg/L	SMEWW 4500 – S^{2-} : 2023	KPH (LOD=0,015)	0,05
24	(a) Thủy ngân / mercury (Hg)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,001
25	(a) Tổng chất rắn hòa tan/ Total Dissolved Solids dried (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C : 2023	78,4	1000
26	(a) Xyanua (CN)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,007)	0,05
27	(a) Phenol và dẫn xuất của Phenol	$\mu\text{g/L}$	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,3)	1
28	(a) Styren	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD=2)	20
29	(a) Xylen	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD=17)	500
30	(a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD=0,35)	100
31	(a) Clodane	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8270D:2014	KPH (LOD=0,02)	0,2
32	(a) Cyanazine	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD=0,04)	0,6

TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, P10, Quận Tân Bình, Tp.HCM
Hotline: 09194949539
Email: info@bienduc.vn
Web: www.bienduc.vn

CN ĐÀ NẴNG
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công An, Yên Xá, Tân Triều, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn



Số/No: 08052510/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCDP 01:2022/BR-VT
33	(a) DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD=0,04)	1
34	(a) Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD=17)	200
35	(a) Trifuralin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD=0,7)	20
36	(a) Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD=3)	60
37	(a) Bromoform	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD=3,5)	100
38	(a) Chloroform	µg/L	US EPA Method 501.3:1997	KPH (LOD=17)	300
39	(a) Dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD=3)	100
40	(a) Monochloramine	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD=0,1)	3,0
41	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2011	KPH (LOD=0,02)	0,1
42	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2011	KPH (LOD=0,2)	1,0

Nhận xét: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong giới hạn cho phép theo QCDP 01:2022/BR-VT/ This sample had parameters which met requirements of the QCDP 01:2022/BR-VT

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 5 days after reased the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection
- (--) : Không quy định/ No specified;
- QCDP 01:2022/BR-VT – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu – Local technical regulation on clean water quality for domestic use in Ba Ria – Vung Tau province.
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Viết 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Viết 599)

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director



Phan Duy Hưng



Số/No: 08052510/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

Tên khách hàng/ Customer

TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
: NÔNG THÔN

Địa chỉ/ Address

Số 39, Đường Hoàng Diệu, Xã Tân Hưng, Thành phố Bà Rịa,
Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Loại mẫu/ Type of sample

: Nước sạch

Số lượng/ Quantity

: 01 mẫu

Mã số mẫu/ Sample code

: 0525056

Ngày lấy mẫu/ Date of sampling

: 08/05/2025

Ngày trả kết quả/ Date of result

: 19/05/2025

Mô tả mẫu/ Description

: Mẫu nước trong chai nhựa 5L, chai thủy tinh 500mL

Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations

Tại Quán cơm Quỳnh Trâm - xã Bông Trang, huyện Xuyên Mộc,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu



TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCĐP 01:2022/BR-VT
1	(a) Tụ cầu vàng/ (Staphylococcus aureus)	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2017	KPH (LOD=1)	<1
2	(a) Trực khuẩn mủ xanh/ (Ps. Aeruginosa)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	KPH (LOD=1)	<1
3	(a) Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH (LOD=0,03)	0,3
4	(a) Bari / Barium (Ba)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,7
5	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 4500 B:2023	KPH (LOD=0,05)	0,3
6	(a) Cadmi/Cadmium (Cd)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,003
7	(a) Chì / Lead (Pb)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
8	(a) Chỉ số pecmanganat/ permanganate	mgO ₂ /L	TCVN 6186 :1996	KPH (LOD=0,5)	2
9	(a) Clorua / Chloride (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	21,4	250 (hoặc 300)
10	(a) Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,05
11	(a) Đồng / Copper (Cu)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,003)	1
12	(a) Độ cứng, tính theo CaCO ₃ / Hardness	mgCaCO ₃ /L	TCVN 6224:2004	26,2	300
13	(a) Florua/ Flouride (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD=0,2)	1,5



Số/No: 08052510/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCDP 01:2022/BR-VT
14	(a) Kẽm/ Zinc (Zn)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,017)	2
15	(a) Mangan / Manganese (Mn)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,02)	0,1
16	(a) Natri / sodium (Na)	mg/L	SMEWW 3030 A, E, F, G, H, I: 2023 SMEWW 3111B:2023	19,6	200
17	(a) Nhôm / aluminum (Al)	mg/L	TCVN 6665:2011	KPH (LOD=0,02)	0,2
18	(a) Nitrat / Nitrate (NO_3^- tính theo N)	mgN- NO_3^- /L	TCVN 6180:1996	KPH (LOD=0,05)	2
19	(a) Nitrit/ Nitrite (NO_2^- tính theo N)	mgN- NO_2^- /L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD=0,02)	0,05
20	(a) Sắt/ Iron (Fe)	mg/L	TCVN 6177 : 1996	KPH (LOD=0,05)	0,3
21	(a) Selen / selenium (Se)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
22	(a) Sunphat / Sulfate (SO_4)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD=0,3)	250
23	(a) Sunfua / Sulfide (H_2S)	mg/L	SMEWW 4500 – S^{2-} : 2023	KPH (LOD=0,015)	0,05
24	(a) Thủy ngân / mercury (Hg)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,001
25	(a) Tổng chất rắn hòa tan/ Total Dissolved Solids dried (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C : 2023	77,2	1000
26	(a) Xyanua (CN)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,007)	0,05
27	(a) Phenol và dẫn xuất của Phenol	$\mu\text{g/L}$	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,3)	1
28	(a) Styren	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD=2)	20
29	(a) Xylen	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD=17)	500
30	(a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD=0,35)	100
31	(a) Clodane	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8270D:2014	KPH (LOD=0,02)	0,2
32	(a) Cyanazine	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD=0,04)	0,6



Số/No: 08052510/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCĐP 01:2022/BR-VT
33	(a) DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD=0,04)	1
34	(a) Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD=17)	200
35	(a) Trifuralin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD=0,7)	20
36	(a) Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD=3)	60
37	(a) Bromoform	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD=3,5)	100
38	(a) Chloroform	µg/L	US EPA Method 501.3:1997	KPH (LOD=17)	300
39	(a) Dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD=3)	100
40	(a) Monochloramine	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD=0,1)	3,0
41	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2011	KPH (LOD=0,02)	0,1
42	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2011	KPH (LOD=0,2)	1,0

Nhận xét: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2022/BR-VT/ This sample had parameters which met requirements of the QCĐP 01:2022/BR-VT

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 5 days after reased the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection
- (-): Không quy định/ No specified;
- QCĐP 01:2022/BR-VT – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu – Local technical regulation on clean water quality for domestic use in Ba Ria - Vung Tau province.
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director



Phan Duy Hưng



Số/No: 08052510/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

Tên khách hàng/ Customer

**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN**

Địa chỉ/ Address

Số 39, Đường Hoàng Diệu, Xã Tân Hưng, Thành phố Bà Rịa,
Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Loại mẫu/ Type of sample

Nước sạch

Số lượng/ Quantity

01 mẫu

Mã số mẫu/ Sample code

0525057

Ngày lấy mẫu/ Date of sampling

08/05/2025

Ngày trả kết quả/ Date of result

19/05/2025

Mô tả mẫu/ Description

Mẫu nước trong chai nhựa 5L, chai thủy tinh 500mL

Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations

Tại Tuyến Ống truyền tải - D.355 xã Bưng Riềng, huyện Xuyên
Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCDP 01:2022/BR-VT
1	(a) Tụ cầu vàng/ (<i>Staphylococcus aureus</i>)	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2017	KPH (LOD=1)	<1
2	(a) Trục khuẩn mũ xanh/ (<i>Ps. Aeruginosa</i>)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	KPH (LOD=1)	<1
3	(a) Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH (LOD=0,03)	0,3
4	(a) Bari / Barium (Ba)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,7
5	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 4500 B:2023	KPH (LOD=0,05)	0,3
6	(a) Cadmi/Cadmium (Cd)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,003
7	(a) Chì / Lead (Pb)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
8	(a) Chỉ số pecmanganat/ permanganate	mgO ₂ /L	TCVN 6186 :1996	KPH (LOD=0,5)	2
9	(a) Clorua / Chloride (Cl)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	20,9	250 (hoặc 300)
10	(a) Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,05
11	(a) Đồng / Copper (Cu)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,003)	1
12	(a) Độ cứng, tính theo CaCO ₃ / Hardness	mgCaCO ₃ /L	TCVN 6224:2004	25,5	300
13	(a) Florua/ Flouride (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD=0,2)	1,5

Số/No: 08052510/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCĐP 01:2022/BR-VT
14	(a) Kẽm/ Zinc (Zn)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,017)	2
15	(a) Mangan / Manganese (Mn)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,02)	0,1
16	(a) Natri / sodium (Na)	mg/L	SMEWW 3030 A, E, F, G, H, I: 2023 SMEWW 3111B:2023	18,3	200
17	(a) Nhôm / aluminum (Al)	mg/L	TCVN 6665:2011	KPH (LOD=0,02)	0,2
18	(a) Nitrat / Nitrate (NO_3^- tính theo N)	mgN- NO_3^- /L	TCVN 6180:1996	KPH (LOD=0,05)	2
19	(a) Nitrit/ Nitrite (NO_2^- tính theo N)	mgN- NO_2^- /L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD=0,02)	0,05
20	(a) Sắt/ Iron (Fe)	mg/L	TCVN 6177 : 1996	KPH (LOD=0,05)	0,3
21	(a) Selen / selenium (Se)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
22	(a) Sunphat / Sulfate (SO_4)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD=0,3)	250
23	(a) Sunfua / Sulfide (H_2S)	mg/L	SMEWW 4500 – S^{2-} : 2023	KPH (LOD=0,015)	0,05
24	(a) Thủy ngân / mercury (Hg)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,001
25	(a) Tổng chất rắn hòa tan/ Total Dissolved Solids dried (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C : 2023	76,2	1000
26	(a) Xyanua (CN)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,007)	0,05
27	(a) Phenol và dẫn xuất của Phenol	$\mu\text{g/L}$	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,3)	1
28	(a) Styren	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD=2)	20
29	(a) Xylen	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD=17)	500
30	(a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD=0,35)	100
31	(a) Clodane	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8270D:2014	KPH (LOD=0,02)	0,2
32	(a) Cyanazine	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD=0,04)	0,6



Số/No: 08052510/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

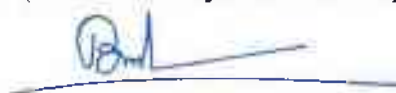
TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCĐP 01:2022/BR-VT
33	(a) DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD=0,04)	1
34	(a) Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD=17)	200
35	(a) Trifuralin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD=0,7)	20
36	(a) Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD=3)	60
37	(a) Bromoform	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD=3,5)	100
38	(a) Chloroform	µg/L	US EPA Method 501.3:1997	KPH (LOD=17)	300
39	(a) Dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD=3)	100
40	(a) Monochloramine	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD=0,1)	3,0
41	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2011	KPH (LOD=0,02)	0,1
42	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2011	KPH (LOD=0,2)	1,0

Nhận xét: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2022/BR-VT/ This sample had parameters which met requirements of the QCĐP 01:2022/BR-VT

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 5 days after reased the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection
- (-): Không quy định/ No specified;
- QCĐP 01:2022/BR-VT – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu – Local technical regulation on clean water quality for domestic use in Ba Ria – Vung Tau province.
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director



Phan Duy Hưng

